VĂN BẢN HỢP NHẤT	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 105 /2026/VBHN-TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức và cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh

Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức và cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 02 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 04/2009/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2009 quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức và cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất – kinh doanh, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2009.

Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội;

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh (dưới đây gọi tắt là hỗ trợ lãi suất) như sau[1]:

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng quy định về hỗ trợ lãi suất

1.[2] Các tổ chức tín dụng cho vay vốn đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật thực hiện việc hỗ trợ lãi suất, bao gồm:

---

[1] Thông tư số 04/2009/TT-NHNN có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội;

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh;

Căn cứ Quyết định số 333/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất – kinh doanh;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2009 quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất – kinh doanh như sau:"

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2009.

- Ngân hàng thương mại Nhà nước;

- Ngân hàng thương mại cổ phần;

- Ngân hàng liên doanh;

- Chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

- Ngân hàng 100% vốn nước ngoài;

- Quỹ Tín dụng nhân dân trung ương;

- Công ty tài chính (trừ công ty tài chính chuyên ngành hoạt động trong lĩnh vực tín dụng tiêu dùng và lĩnh vực thẻ theo quy định của pháp luật) thực hiện đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng và có tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tín dụng dưới 5%. Danh sách các công ty tài chính được tham gia hỗ trợ lãi suất theo Phụ lục 01 Thông tư này.

Các tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản này, dưới đây gọi chung là ngân hàng thương mại.

2. Tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng được hỗ trợ lãi suất là khách hàng vay để thực hiện các phương án sản xuất, kinh doanh ở trong nước theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001.

3. Loại cho vay được hỗ trợ lãi suất là các khoản cho vay ngắn hạn (thời hạn cho vay đến 12 tháng) bằng đồng Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009, bao gồm:

a) Các khoản cho vay mà khách hàng vay sử dụng để làm vốn lưu động cho hoạt động sản xuất - kinh doanh được thống kê theo phân ngành kinh tế quy định tại Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

b) Các khoản cho vay mà khách hàng vay sử dụng để làm vốn lưu động cho các hoạt động sản xuất - kinh doanh: Xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp theo quy định của pháp luật hiện hành; các lĩnh vực xã hội hóa theo quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường.

c)[3] Các khoản cho vay được thống kê theo phân ngành công nghiệp khai thác mỏ quy định tại Phụ lục 7 Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Quyết định số 143/TCTK-PPCD ngày 22 tháng 12 năm 1993 của Tổng cục trưởng Tổng Cục thống kê về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế cấp II, cấp III và cấp IV.

d)[4] Các khoản cho vay đối với các tổ chức kinh tế được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam để mua vật tư, hàng hóa, trả tiền nhân công và thanh toán các khoản chi phí khác phát sinh ở trong nước để phục vụ cho các phương án sản xuất – kinh doanh ở nước ngoài.

4. Các khoản cho vay được thống kê thuộc ngành, lĩnh vực theo Phụ lục kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg không thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất, bao gồm:

a) Các khoản cho vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam; các khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng ngoại tệ.

b)[5] Các khoản cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam được thống kê theo phân ngành kinh tế tại Phụ lục 7 Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN và Quyết định số 143/TCTK-PPCD:

- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm bao gồm cả cho vay để đầu tư gián tiếp và trực tiếp ra nước ngoài (trừ các khoản cho vay đối với các tổ chức kinh tế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Thông tư này), trả nợ nước ngoài, trả nợ tổ chức tín dụng khác, trả nợ các khoản nợ tại ngân hàng thương mại nơi cho vay;

- Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn;

- Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; Đảng, đoàn thể; bảo đảm xã hội bắt buộc;

- Giáo dục và đào tạo;

- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội;

- Hoạt động văn hóa, thể thao bao gồm cả kinh doanh vui chơi, giải trí;

- Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng (bao gồm cả cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng);

- Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình;

- Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế.

---

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2009.

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2009.

[5] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2009.

c) Các khoản cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam để mua ngoại tệ thanh toán nhập khẩu mặt hàng tiêu dùng được thống kê theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Văn bản số 13684/NHNN-CSTT ngày 26 tháng 12 năm 2007 về việc gửi báo cáo tạm thời bằng văn bản. Các mặt hàng tiêu dùng bao gồm: Đá quý và kim loại quý; ôtô nguyên chiếc các loại từ 12 chỗ ngồi trở xuống; hàng tiêu dùng các loại theo quy định tại Quyết định số 07/2007/QĐ-BTM ngày 28 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Danh mục hàng tiêu dùng để phục vụ việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu, Quyết định số 10/2008/QĐ-BCT ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc bổ sung danh mục hàng tiêu dùng để phục vụ việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu và Quyết định số 27/2008/QĐ-BCT ngày 11 tháng 8 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc ban hành Danh mục hàng tiêu dùng để phục vụ việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu;

d) Các khoản cho vay để đầu tư và kinh doanh chứng khoán quy định tại Quyết định số 03/2008/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 02 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán;

đ) Các khoản cho vay để mua, bán quyền sử dụng đất được thống kê theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Văn bản số 5659/NHNN-CSTT ngày 25 tháng 6 năm 2008 về báo cáo một số chỉ tiêu tín dụng.

Điều 2. Nguyên tắc, thời hạn, mức lãi suất và phương thức hỗ trợ lãi suất

1. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất là các ngân hàng thương mại cho vay các nhu cầu vốn lưu động để hoạt động sản xuất – kinh doanh theo cơ chế tín dụng thông thường và thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư này; không được từ chối hỗ trợ lãi suất, nếu khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất; định kỳ báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để kiểm tra, giám sát tình hình hỗ trợ lãi suất.

2. Thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa là 08 tháng kể từ ngày giải ngân, áp dụng trong năm 2009 đối với các khoản vay theo hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009; các khoản vay có thời hạn vay vượt quá năm 2009, thì chỉ được hỗ trợ lãi suất đối với khoảng thời gian vay của năm 2009; các khoản vay quá hạn trả nợ, được gia hạn nợ vay thì không được tính hỗ trợ lãi suất đối với khoảng thời gian quá hạn trả nợ và gia hạn nợ vay.

3. Mức lãi suất hỗ trợ cho khách hàng vay là 4%/năm, tính trên số dư nợ vay và thời hạn cho vay thực tế nằm trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009.

4. Phương thức thực hiện hỗ trợ lãi suất là đến kỳ hạn thu lãi tiền vay, các ngân hàng thương mại giảm trừ ngay số lãi tiền vay phải trả của khách hàng bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển số

lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất trên cơ sở báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại.

Điều 3. Quy trình và trách nhiệm của khách hàng vay, ngân hàng thương mại thực hiện hỗ trợ lãi suất

1. Đối với khách hàng vay có khoản vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất

a) Khi phát sinh khoản vay lần đầu tại ngân hàng thương mại nơi cho vay trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009, khách hàng vay gửi giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất cho các ngân hàng thương mại đó theo mẫu 01 tại Phụ lục Thông tư này;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất đã ghi trong hợp đồng tín dụng. Nếu sử dụng vốn vay không đúng mục đích theo đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì không được hỗ trợ lãi suất và phải hoàn trả cho ngân hàng thương mại số lãi tiền vay được hỗ trợ trước đó và bị xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu ngân hàng thương mại nơi cho vay thực hiện hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

d) Hạch toán khoản chi trả lãi tiền vay theo đúng số tiền lãi phải trả cho ngân hàng thương mại sau khi được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối với ngân hàng thương mại

a) Thực hiện việc hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư này; đảm bảo công khai, rõ ràng số tiền hỗ trợ lãi suất với khách hàng vay; từ chối các yêu cầu hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật. Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất để ghi trong hợp đồng tín dụng các nội dung về hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật;

b) Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các trường hợp hỗ trợ lãi suất không đúng quy định của pháp luật; nếu vi phạm, thì bị xử lý theo quy định của pháp luật và ngân hàng thương mại bị xem xét trong việc xếp loại hàng năm, bổ sung tăng vốn điều lệ, cấp giấy phép mở mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại;

c) Áp dụng cơ chế và lãi suất cho vay thông thường đối với các nhu cầu vay vốn thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất phù hợp với quy định tại Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan:

- Thực hiện việc kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay để đảm bảo việc hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định của pháp luật. Nếu phát hiện khách hàng vay sử dụng vốn vay không đúng mục đích thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất, thì thu hồi

số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất trước đó; trường hợp không thu hồi được, thì báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý hoặc khởi kiện việc vi phạm hợp đồng tín dụng của khách hàng vay;

- Xử lý nhu cầu vay vốn của khách hàng vay theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 15 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN và Văn bản hướng dẫn số 10307/NHNN-CSTT ngày 21 tháng 11 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc báo cáo tình hình quan hệ tín dụng ngân hàng.

d) Thực hiện việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009. Đối với hợp đồng tín dụng được ký kết trước ngày 01 tháng 02 năm 2009 trong đó có thoả thuận việc giải ngân nhiều lần thông qua các khế ước, giấy nhận nợ từng lần, thì các khoản cho vay được giải ngân theo khế ước, giấy nhận nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến 31 tháng 12 năm 2009 được hỗ trợ lãi suất;

đ) Đến kỳ hạn thu lãi tiền vay của khách hàng, các ngân hàng thương mại thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay phải trả của khách hàng bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật. Trường hợp đến cuối ngày 31 tháng 12 năm 2009 chưa đến kỳ hạn thu lãi tiền vay, thì các ngân hàng thương mại phải tính số lãi tiền vay phải trả của khách hàng và thực hiện việc giảm trừ số lãi tiền vay bằng với số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất. Khi giảm trừ số lãi tiền vay cho khách hàng theo quy định, thì ngân hàng thương mại lập giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất có xác nhận của khách hàng và ngân hàng thương mại nơi cho vay (ký tên, đóng dấu) để làm căn cứ chứng từ kiểm tra, giám sát;

e) Thực hiện việc tính và thu lãi tiền vay của khách hàng thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất theo phương pháp tính lãi quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 5 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy định phương pháp tính và hạch toán thu, trả lãi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Hạch toán toàn bộ số lãi tiền vay vào thu nhập theo nguyên tắc cơ sở dồn tích và quy định của chế độ tài chính hiện hành; số lãi tiền vay hỗ trợ lãi suất do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển được hạch toán vào tài khoản riêng (tài khoản "Các khoản phải thu" - Tiểu khoản: Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất năm 2009);

- Có bảng kê (hoặc cơ sở dữ liệu) theo dõi chi tiết các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất (khách hàng vay, số tiền vay, thời hạn và lãi suất cho vay, số tiền hỗ trợ lãi suất...) để gửi cho khách hàng vay, phục vụ cho việc theo dõi, thống kê và kiểm toán nội bộ, báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

g) Gửi giấy đăng ký kế hoạch và báo cáo số tiền hỗ trợ lãi suất cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo các mẫu tại Phụ lục Thông tư này:

- Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất hàng quý, gửi chậm nhất là ngày 10 của tháng đầu quý; giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất tháng 02 và 03 năm 2009, gửi chậm nhất là ngày 10 tháng 02 năm 2009;

- Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất hàng tháng, gửi chậm nhất là ngày 10 của tháng liền kề với tháng báo cáo, đảm bảo chính xác và đúng thời hạn.

h) Theo dõi, thống kê kịp thời, chính xác các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất để phục vụ cho việc kiểm toán nội bộ, báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; mở các tài khoản hoặc áp dụng hệ thống quản lý thích hợp để hạch toán, thống kê riêng các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất;

i) Lưu giữ hồ sơ các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Điều 55 Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 4. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Hàng tháng, chuyển tối đa 80% số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất theo báo cáo của ngân hàng thương mại. Việc chuyển số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất còn lại trong năm 2009 được thực hiện sau khi nhận được báo cáo quyết toán về hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan khác tiến hành việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất trong trường hợp cần thiết.

3. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện các nội dung liên quan đến tổ chức thực hiện cơ chế hỗ trợ lãi suất:

a) Vụ Chính sách tiền tệ: Phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để xử lý các vấn đề về cơ chế hỗ trợ lãi suất; nhận giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất và các báo cáo về tình hình hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại; thông báo việc chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng thương mại; hướng dẫn quyết toán số tiền hỗ trợ lãi suất; xây dựng báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ;

b) Vụ Tài chính - Kế toán: Xử lý các vấn đề về hạch toán kế toán liên quan đến cơ chế hỗ trợ lãi suất (chứng từ gốc để hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất…);

c) Sở Giao dịch: Thực hiện việc hạch toán, chuyển số tiền hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng thương mại;

d) Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (Thanh tra Ngân hàng Nhà nước): Thực hiện việc thanh tra, giám sát và xử lý đối với ngân hàng thương mại và khách hàng vay có vi phạm quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất;

đ) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Thực hiện việc kiểm tra, giám sát và thanh tra theo thẩm quyền tình hình thực

hiện quy định của pháp luật về hỗ trợ lãi suất và báo cáo, đề xuất với Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xử lý các vấn đề phát sinh.

Điều 5. Tổ chức thực hiện[6]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Thành lập Tổ công tác để tổ chức thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg, thành viên của Tổ bao gồm đại diện của Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, do một Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước làm Tổ trưởng.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, khách hàng vay chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

---

[6] Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 04/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2009 quy định như sau:

"Điều 2. *Áp dụng hiệu lực trở về trước*

Các khoản cho vay đã phát sinh từ ngày 01 tháng 02 năm 2009 thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Thông tư này có hiệu lực thực hiện mà chưa áp dụng cơ chế hỗ trợ lãi suất, thì các ngân hàng thương mại thực hiện hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày phát sinh khoản vay.

Điều 3. *Tổ chức thực hiện*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, khách hàng vay chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

PHỤ LỤC

VỀ CÁC MẪU BIỂU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG VAY VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

1. Mẫu 01: Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất tiền vay.

2. Mẫu 02: Giấy đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất.

3. Mẫu 03: Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Thông tư số 02/2009/TT-NHNN phân theo ngành, lĩnh vực kinh tế và đối tượng khách hàng vay vốn.

4. Mẫu 04: Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Thông tư số 02/2009/TT-NHNN phân theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương./.

Mẫu 01

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY

Kính gửi: ..... (tên NHTM cho vay)

Tên khách hàng vay: .....
Địa chỉ: .....
.....
Điện thoại: ..... Fax:..... Email: .....
Tên đại diện tổ chức (đối với khách hàng là tổ chức): .....
Chức vụ: .....

Căn cứ các quy định tại Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất - kinh doanh và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Thông tư số 02/2009/TT-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2009, chúng tôi đề nghị ngân hàng thương mại hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam để làm vốn lưu động sản xuất - kinh doanh theo các hợp đồng tín dụng được ký kết và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Chúng tôi cam kết chấp hành các quy định của pháp luật về cho vay, hỗ trợ lãi suất và các cam kết trong hợp đồng tín dụng; sử dụng vốn vay đúng mục đích, đúng đối tượng được hỗ trợ lãi suất; hoàn trả ngay số tiền đã được hỗ trợ lãi suất, nếu sử dụng tiền vay không đúng mục đích của đối tượng hỗ trợ lãi suất ghi trong hợp đồng tín dụng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, nếu vi phạm hợp đồng tín dụng.

....., ngày ..... tháng .....năm 2009
KHÁCH HÀNG VAY
(ký tên và đóng dấu)

Hướng dẫn:

- Khách hàng vay chỉ gửi Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất tiền vay 01 lần khi phát sinh khoản vay đầu tiên tại ngân hàng thương mại nơi cho vay trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

- Khách hàng vay là tổ chức, thì đại diện tổ chức ký tên và đóng dấu; khách hàng vay là cá nhân và hộ gia đình, thì ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu 02

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY QUÝ ..... NĂM 2009

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Vụ Chính sách tiền tệ)

Ngân hàng:.....
Đại diện pháp nhân:..... Chức vụ: .....
Địa chỉ:.....
Điện thoại:.....Fax:.....
Tài khoản tiền gửi VND số:.....tại.....

Đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng vay quý ..... năm 2009 theo quy định tại Quyết định số 131/QĐ-TTg và Thông tư số 02/2009/TT-NHNN như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Ngành, lĩnh vực kinh tế	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất	Số tiền hỗ trợ lãi suất
1. Tổng số Trong đó:		
- Ngành nông nghiệp và lâm nghiệp		
- Ngành thuỷ sản		
- Ngành công nghiệp chế biến		
- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước		
- Ngành xây dựng		
- Ngành thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, môtô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình		
- Khách sạn nhà hàng		
- Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc		

- Hoạt động khoa học và công nghệ		
- Các ngành, lĩnh vực khác		
2. Tỷ lệ % dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất so với tổng dư nợ của NHTM		

....., ngày.....tháng.....năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC 01[7]

VỀ CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH THAM GIA THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO QUYẾT ĐỊNH 333/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NGÀY 10 THÁNG 3 NĂM 2009

1. Công ty tài chính Cao su
2. Công ty tài chính Than và Khoáng sản Việt Nam
3. Tổng công ty tài chính cổ phần Dầu khí
4. Công ty tài chính Công nghiệp Tàu thủy
5. Công ty tài chính Handico.

[7] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2009.

PHỤ LỤC 02[8]

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/QĐ-TTg VÀ THÔNG TƯ SỐ 04/2009/TT-NHNN PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ VÀ ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VAY THÁNG ….. 2009

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Trong tháng báo cáo				Lũy kế từ ngày 01/02/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo ngành, lĩnh vực kinh tế						
- Nông nghiệp và lâm nghiệp						
- Thủy sản						
- Công nghiệp chế biến						
- Sản xuất và phân phối điện						
- Xây dựng						

[8] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 04/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2009.

- Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình						
- Khách sạn và nhà hàng						
- Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc						
- Hoạt động khoa học và công nghệ						
- Công nghiệp khai thác mỏ						
- Ngành, lĩnh vực khác						
II. Tổng số các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo đối tượng khách hàng vay						
- Doanh nghiệp						
- Hợp tác xã						
- Tổ chức khác						
- Hộ gia đình và cá nhân						

……, ngày…tháng…năm….

KẾ TOÁN TRƯỞNG (TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN)	TRƯỞNG KIỂM TRA/ KIỂM TOÁN NỘI BỘ	TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Báo cáo này ngân hàng thương mại gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo địa chỉ Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và chi nhánh ngân hàng thương mại gửi cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo ngành, lĩnh vực kinh tế quy định tại Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Quyết định số 143/TCTK-PPCD ngày 22/12/1993 của Tổng cục trưởng Tổng Cục thống kê.

- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ lãi suất phát sinh trong tháng báo cáo (không tính trùng theo số lượt món vay).

- Cột (3): Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất và tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán trên tài khoản 3539 theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo công văn số 1183/NHNN-TCKT ngày 23/2/2009.

- Cột (5): Lũy kế số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất được tính bằng số lượng khách hàng vay lũy kế của tháng báo cáo trước đó cộng với số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong tháng báo cáo.

- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng liền kề tháng báo cáo.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955; fax: 04-38246953.

PHỤ LỤC 03[9]

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/QĐ-TTg VÀ THÔNG TƯ SỐ 04/2009/TT-NHNN PHÂN THEO 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG THÁNG ….. 2009

Đơn vị: đồng

Tên tỉnh, thành phố	Trong tháng báo cáo				Lũy kế từ ngày 01/02/2009 đến cuối tháng báo cáo	
	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất tại thời điểm cuối tháng báo cáo	Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất	Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất	Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số						
Trong đó:						
1. Tỉnh An Giang						
2. Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu						
3. Tỉnh Bắc Cạn						
……..						
……..						
63. Tỉnh Yên Bái						

……, ngày…tháng…năm….

KẾ TOÁN TRƯỞNG (TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN)	TRƯỞNG KIỂM TRA/ KIỂM TOÁN NỘI BỘ	TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)

[9] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 04/2009/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2009.

Hướng dẫn tổng hợp và gửi báo cáo:

- Phân các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (xếp theo thứ tự bảng chữ cái).

- Cột (1): Số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất là số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ lãi suất phát sinh trong tháng báo cáo (không tính trùng theo số lượt món vay).

- Cột (3): Số lãi tiền vay phải trả tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng được tính theo quy định tại Quyết định số 652/2001/QĐ-NHNN ngày 17/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

- Cột (4): Số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng vay được tổng hợp theo số liệu ghi trên Giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất và tổng số lãi tiền vay đã hỗ trợ lãi suất phải bằng số tiền hỗ trợ lãi suất đã thực hiện hạch toán trên tài khoản 3539 theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo công văn số 1183/NHNN-TCKT ngày 23/02/2009.

- Cột (5): Lũy kế số lượng khách hàng vay được hỗ trợ lãi suất được tính bằng số lượng khách hàng vay lũy kế của tháng báo cáo trước đó cộng với số lượng khách hàng vay phát sinh mới trong tháng báo cáo.

- Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước (email: phongcstd@sbv.gov.vn; fax: 04-38246953/38240132) và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

- Thời hạn gửi báo cáo: Hàng tháng, chậm nhất vào ngày 10 tháng liền kề tháng báo cáo.

- Đề nghị ghi rõ họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm trả lời các chi tiết báo cáo khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời bằng văn bản hoặc qua số điện thoại: 04-38246955; fax: 04-38246953.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Doãn Thái Sơn

Nơi nhận:
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Văn phòng (để đăng trên Cổng thông tin điện tử NHNN VN);
- Lưu: VP, PC1.